

Số: 1738/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 18 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017
của thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 294/TTr-TCKH ngày 17/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách năm 2017 của thành phố Lai Châu.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TCKH.

(B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Bá Anh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	326.887	533.456,84	163
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	178.600	210.861,86	118
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	141.500	156.614,77	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	37.100	54.247,09	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	148.287	207.059	140
-	Thu bổ sung cân đối	60.277	60.277	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	88.010	146.782	
3	Thu kết dư		2.039,51	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		112.889,23	
5	Thu NS cấp dưới nộp lên		607,24	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	326.887,00	502.156,79	154
I	Chi cân đối ngân sách huyện	326.887,00	350.987,08	107
1	Chi đầu tư phát triển	45.054,00	59.930,65	133
2	Chi thường xuyên	278.967,00	287.944,80	103
3	Dự phòng ngân sách	2.866,00	3.111,63	109
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu		50.160,14	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.786,17	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		48.373,97	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		96.696,45	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.313,12	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	341.787	326.887	561.715,02	533.456,84	164,3	163,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	193.500	178.600	235.414,16	210.861,86	121,7	118,1
I	Thu nội địa	193.500	178.600	235.414,16	210.861,86	121,7	118,1
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	99.850	99.850	99.908,71	99.908,71	100,1	100,1
	Thuế giá trị gia tăng			60.139,77	60.139,77		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			35.085,17	35.085,17		
	Thuế tài nguyên			4.618,80	4.618,80		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			64,97	64,97		
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.500	7.500	8.305,54	8.305,54	110,7	110,7
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	28.000	28.000	28.177,13	28.177,13	100,6	100,6
8	Thu phí, lệ phí	5.000	4.500	3.753,55	3.564,69	75,1	79,2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.000	6.000	8.351,11	8.351,11	139,2	139,2
12	Thu tiền sử dụng đất	43.000	30.100	72.590,92	50.813,64	168,8	168,8
13	Thu từ bán tài sản nhà nước			33,82	33,82		
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			494,97	494,97		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	4.000	2.500	13.318,73	10.732,56	333,0	429,3
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	150	150	479,69	479,69	319,8	319,8

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Thu viện trợ						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	148.287	148.287	211.372,12	207.666,24		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2.039,51	2.039,51		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			112.889,23	112.889,23		

Biểu số 98/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.554	103.554		106.861,50	106.861,50		103,2	103,2	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	2.866	2.866							
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.970	4.970							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				50.160,14	48.817,31	1.342,83			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				1.786,17	1.365,00	421,17			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo				402,00	400,00	2,00			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				1.384,17	965,00	419,17			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				48.373,97	47.452,31	921,66			
1	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh bổ sung năm 2016 chuyển nguồn sang năm 2017 bổ sung để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và nhiệm vụ phát sinh				10.318,43	10.318,43				
2	Nguồn vốn thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020				993,79	553,79	440,00			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	KP thực hiện chính sách tiền lương cho CB nghỉ công tác nhưng chưa được hưởng chế độ từ thời điểm cơ quan, đơn vị cho nghỉ đến khi được Bộ Nội vụ phê duyệt theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP				122,00		122,00			
4	KP hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội về tiền điện				79,66		79,66			
5	Nguồn KP thực hiện đề án đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020				60,00	20,00	40,00			
6	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017				49,00	49,00				
7	KP hỗ trợ người có công với cách mạng về				240,00		240,00			
8	Nguồn NS tính bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư)				36.511,09	36.511,09				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM				96.696,45	96.234,34	462,11			
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				4.313,12	3.705,88	607,24			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	326.887	502.157	153,6
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	26.181	28.644	109,4
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	326.887	497.844	152,3
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	45.054	59.931	133,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	45.054	48.272	107,1
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	45.054		0,0
	- Lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		28.967	
	- Chi các hoạt động kinh tế		19.305	
II	Chi thường xuyên	276.201	291.056	105,4
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.554	106.862	103,2
2	Chi Khoa học và công nghệ			
3	Chi Y tế, dân số và gia đình			
4	Chi Văn hóa thông tin	1.555	1.839	118,3
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.424	1.427	100,2
6	Chi Thể dục thể thao	500	500	100,0
7	Chi Bảo vệ môi trường	16.338	15.662	95,9
8	Chi các hoạt động kinh tế	80.621	92.916	115,3
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	52.030	57.958	111,4
10	Chi Bảo đảm xã hội	3.906	3.058	78,3
11	Chi các hoạt động khác	9.830	6.667	67,8
III	KP dự phòng ngân sách	2.866		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.632		
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		48.374	
D	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		1.786	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		96.696	
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.313	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯNG TRÌNH	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG	CHI THƯỜNG XUYỀN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	463.785,74	134.087	329.698,74	497.838,73	102.449,72	296.184,39	2.508,17	761	1.747,17	96.696,45	107	76	90
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	454.668,37	134.087	320.581,37	391.068,65	102.449,72	286.832,76	1.786,17	761	1.025,17		86	76	89
1	CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP	396.944,58	125.703	271.241,58	338.293,82	98.009,92	239.679,90	604		604		85	78	88
1.1	Văn phòng HĐND-UBND	11.933,00		11.933,00	11.659,55		11.659,55							
1.2	Phòng Kinh tế	21.892,36	7.113	14.779,36	17.422,84	7.003,04	10.369,80	50		50				
1.3	Phòng tư pháp	573,54		573,54	564,01		564,01							
1.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	17.844,13		17.844,13	16.714,79		16.714,79							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
1.5	Phòng Văn hóa - thông tin	5.277,96		5.277,96	4.904,58		4.904,58							
1.6	Phòng Lao động - thương binh xã hội	5.022,97		5.022,97	4.666,51		4.112,51	554		554				
1.7	Phòng Y tế	462,06		462,06	458,22		458,22							
1.8	Hội chữ thập đỏ	298,84		298,84	293,84		293,84							
1.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.033,36		3.033,36	2.948,43		2.948,43							
1.10	Trạm khuyến nông	2.746,08		2.746,08	1.793,98		1.793,98							
1.11	Phòng Nội vụ	2.789,59		2.789,59	2.560,14		2.560,14							
1.12	Phòng Quản lý đô thị	68.780,80		68.780,80	63.126,90		63.126,90							
1.13	Phòng Giáo dục và đào tạo	115.238,00		115.238,00	109.339,90		109.339,90							
1.14	Thanh tra thành phố	817,00		817,00	792,73		792,73							
1.15	Ban Quản lý dự án	128.915,00	112.590	16.325,00	94.613,93	89.114,40	5.499,53							
1.16	Trung tâm phát triển quỹ đất	6.527,80	6.000	527,80	2.409,66	1.892,48	517,18							
1.17	Đội Trật tự đô	1.498,40		1.498,40	1.492,62		1.492,62							

STT		TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)		
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH	CHI THƯỜNG XUYẾN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTOG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTOG)	CHƯƠNG TRÌNH MTOG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTOG)	CHI THƯỜNG XUYẾN										
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3											
1.18	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố Lai Châu	1.091,31		1.091,31	1.091,31		1.091,31																		
1.19	Bãi Truyền	2.202,40		2.202,40	1.439,89		1.439,89																		
2	NGÂN SÁCH ĐẢNG	6.721,34		6.721,34	6.721,34		6.721,34					100		100											
	Văn phòng thành ủy	6.721,34		6.721,34	6.721,34		6.721,34																		
3	KHOI ĐOÀN THỂ	4.963,41		4.963,41	4.907,41		4.907,41					99		99											
3.1	Ủy ban MTTQ	1.026,15		1.026,15	1.026,15		1.026,15																		
3.2	Thành đoàn	787,26		787,26	787,26		787,26																		
3.3	Hội LHPN	800,07		800,07	800,07		800,07																		
3.4	Hội Nông dân	1.487,78		1.487,78	1.431,78		1.431,78																		
3.5	Hội CCB	586,07		586,07	586,07		586,07																		
3.6	Hội Người cao tuổi	276,07		276,07	276,07		276,07																		
4	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	37.336,04	4.406	32.930,04	32.443,08	461,81	30.799,11	1.182,17	761,00	421,17		87	10	94											
4.1	UBND phường Đoàn Kết	4.633,46		4.633,46	4.443,54		4.443,54																		
4.2	UBND phường Tân Phong	5.091,57		5.091,57	4.672,89		4.672,89																		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHUỖNG TRÌNH)	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHUỖNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHUỖNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHUỖNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
4.3	UBND xã San Thàng	7.951,24	2.736	5.215,24	5.464,89		5.091,89	373	361	12				
4.4	UBND phường Đông Phong	3.736,39		3.736,39	3.455,16		3.455,16							
4.5	UBND phường Quyết Tiến	3.548,68		3.548,68	3.409,05		3.409,05							
4.6	UBND phường Quyết Thắng	3.700,32		3.700,32	3.633,83		3.483,83	150		150				
4.7	UBND xã Nậm Lông	8.674,39	1.670	7.004,39	7.363,74	461,81	6.242,76	659,17	400	259,17				
5	CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ	8.703	3.978	4.725	8.703	3.978	4.725					100	100	100
5.1	Tòa án nhân dân thành phố	40		40	40		40							
5.2	Chi cục thú y tỉnh Lai Châu	20		20	20		20							
5.3	Công an thành phố	2.998	2.178	820	2.998	2.178	820							
5.4	Ban chỉ huy quân sự thành phố	4.391	1.800	2.591	4.391	1.800	2.591							
5.5	Chi Cục thuế thành phố	520		520	520		520							
5.6	Chi Cục thi hành án dân sự thành phố	45		45	45		45							

		DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
5.7	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố	50		50	50		50							
5.8	Liên đoàn Lao động thành phố	90		90	90		90							
5.9	Hạt kiểm lâm	49		49	49		49							
5.10	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Lai	300		300	300		300							
5.11	Trường quân sự tỉnh Lai Châu	200		200	200		200							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG													
	VAY (2)													
III	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)													
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.117,37		9.117,37	9.111,63		9.111,63					99,9		99,9
1	Phòng Kinh tế	558		558	552,27		552,27							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH)	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
2	Phòng Quản lý đô thị	7.500		7.500	7.500		7.500							
3	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố Lai Châu	28		28	28		28							
4	Đài truyền thanh	16		16	16		16							
5	Văn phòng HĐND-UBND	327		327	327		327							
6	Văn phòng Thành ủy	55		55	55		55							
7	Phòng tư pháp	55		55	55		55							
8	Ban chỉ huy quân sự thành phố	189,2		189,2	189,2		189,2							
9	Công an thành phố	200		200	200		200							
10	UBND phường Đoàn Kết	26		26	26		26							
11	UBND phường Tân Phong	44		44	44		44							
12	UBND phường Quyết Thắng	22		22	22		22							
13	UBND xã San Thàng	46,22		46,22	46,22		46,22							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH	CHI THƯỜNG XUYẾN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTOG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTOG)	CHƯƠNG TRÌNH MTOG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTOG	CHI THƯỜNG XUYẾN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
14	UBND xã Nậm Lông	12,00		12,00	12,00		12							
15	UBND phường Đông Phong	20,95		20,95	20,95		20,95							
16	UBND phường Quyết Tiến	18,00		18,00	18,00		18							
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG													
V	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				962,00		240	722		722				
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				96.696,45						96.696,45			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				BS Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm	BS Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia	BS thực hiện các CTMT quốc gia	BS thực hiện các CTMT quốc gia			BS Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm	BS Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia	BS thực hiện các CTMT quốc gia	BS thực hiện các CTMT quốc gia			BS Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm	BS Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia	BS thực hiện các CTMT quốc gia	BS thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	23.668	23.668					28.644	27.682	962	0	541	421	121	117				
1	UBND phường Đoàn Kết	3.141	3.141					3.776	3.776	0				120	120				
2	UBND phường Tân Phong	3.230	3.230					3.316	3.296	20		20		103	102				
3	UBND xã San Thàng	4.832	4.832					4.976	4.964	12			12	103	103				
4	UBND phường Đông Phong	2.877	2.877					3.386	3.226	160		160		118	112				
5	UBND phường Quyết Tiến	2.821	2.821					2.948	2.928	20		20		104	104				
6	UBND phường Quyết Thắng	2.725	2.725					3.354	3.164	190		40	150	123	116				
7	UBND xã Nậm Lông	4.042	4.042					6.888	6.328	560		301	259	170	157				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia				Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chia ra					Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp		
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	3.438	1.233	2.205	1.786	761	1.025	1.786	761	761		1.025	1.025		52	62	46
I	Ngân sách thành phố	1.483	0	1.483	604	0	604	604				604	604		41		41
1	Trạm khuyến nông	614		614													
2	Phòng Kinh tế	315		315	50		50	50				50	50				
3	Phòng Lao động thương binh xã hội	554		554	554		554	554				554	554				
II	Ngân sách xã, phường	1.955	1.233	722	1.182	761	421	1.182	761	761		421	421		60	62	58
1	UBND xã Nậm Lông	1.342	872	560	659	400	259	659	400	400		259	259				
2	UBND phường Quyết Thắng	150		150	150		150	150				150	150				
3	UBND xã San Thàng	373	361	12	373	361	12	373	361	361		12	12				